

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2016**

### **Tập đoàn Dầu khí Việt Nam**

- 1. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:** cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
  - 1.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;
  - 1.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;
  - 1.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;
  - 1.4 Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
  
- 2. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:** cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
  - 2.1 Bảng cân đối kế toán giữa niên độ: Mẫu số B 01a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;
  - 2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ: Mẫu số B 02a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;
  - 2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ: Mẫu số B 03a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;
  - 2.4 Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B 09a-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>150.931.358.835.933</b>	<b>144.179.745.919.921</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>30.885.808.789.484</b>	<b>34.189.510.509.788</b>
1. Tiền	111		5.703.064.568.110	4.910.651.646.533
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.182.744.221.374	29.278.858.863.255
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>64.221.731.705.115</b>	<b>59.574.665.506.709</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	64.221.731.705.115	59.574.665.506.709
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>54.411.354.228.503</b>	<b>48.904.161.956.257</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.638.430.184.417	6.171.739.328.493
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	12.771.639.336.937	13.519.259.074.055
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	1.845.361.243.437	472.467.360.490
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	36.129.336.070.713	30.781.858.431.518
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(1.973.412.607.001)	(2.041.162.238.299)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>92.783.234.289</b>	<b>405.604.413.288</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	92.783.234.289	405.604.413.288
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.319.680.878.542</b>	<b>1.105.803.533.879</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		302.458.159.393	289.805.259.658
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.015.701.736.425	736.530.512.042
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	1.520.982.724	79.467.762.179

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016		31/12/2015	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>274.462.423.204.864</b>		<b>274.485.550.509.278</b>	
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>27.999.404.204.544</b>		<b>33.140.156.079.788</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	331.906.008.000		346.336.704.000	
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9	11.510.899.035.380		11.784.724.927.646	
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	16.156.599.161.164		21.009.094.448.142	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.104.667.934.131</b>		<b>2.186.188.380.783</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	1.919.819.668.827		1.997.703.225.906	
- Nguyên giá	222		3.422.608.427.778		3.411.845.661.749	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.502.788.758.951)		(1.414.142.435.843)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	184.848.265.304		188.485.154.877	
- Nguyên giá	228		286.720.797.730		279.180.075.450	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(101.872.532.426)		(90.694.920.573)	
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>15</b>	<b>590.648.731.684</b>		<b>594.769.015.806</b>	
- Nguyên giá	231		845.690.297.228		832.019.369.744	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(255.041.565.544)		(237.250.353.938)	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>29.412.580.068.248</b>		<b>25.047.429.803.625</b>	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	29.412.580.068.248		25.047.429.803.625	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>183.003.350.232.080</b>		<b>182.728.538.676.075</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251		162.987.710.518.885		163.197.449.028.885	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.318.341.903.979		24.052.479.793.979	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		970.570.894.980		970.570.894.980	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.273.273.085.764)		(5.494.061.041.769)	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-		2.100.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>31.351.772.034.177</b>		<b>30.788.468.553.201</b>	
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí	261	17	5.121.666.575.272		4.692.480.974.460	
2. Chi phí phát triển mỏ	261	18	310.429.553.824		196.545.178.836	
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	19	25.919.675.905.081		25.899.442.399.905	
<b>TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>425.393.782.040.797</b>		<b>418.665.296.429.199</b>	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>76.716.146.154.978</b>	<b>75.240.422.664.519</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.667.196.348.367</b>	<b>18.468.146.148.517</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	6.018.531.823.329	5.258.416.836.646
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		103.982.774.027	43.709.654.407
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	4.923.763.842.471	4.194.377.367.925
4. Phải trả người lao động	314		118.786.238.950	162.745.950.539
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	562.538.800.428	576.338.894.302
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	4.171.037.527.409	4.961.618.807.635
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	4.560.164.740.702	3.079.765.240.979
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	208.390.601.051	191.173.396.084
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>56.048.949.806.611</b>	<b>56.772.276.516.002</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	26	776.938.512.322	773.669.471.119
2. Phải trả dài hạn khác	337	23	34.957.261.670.543	33.020.423.405.499
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	19.101.126.881.709	21.265.681.962.938
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	119.955.970.904	562.067.554.171
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	1.093.666.771.133	1.150.434.122.275

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

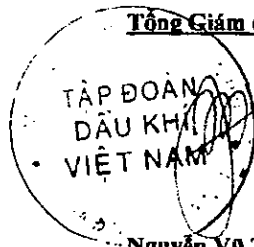
**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>348.677.635.885.819</b>	<b>343.424.873.764.680</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>29</b>	<b>348.147.621.033.837</b>	<b>342.898.194.700.467</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000.000.000	281.500.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		9.328.938.142.662	9.328.938.142.662
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		113.108.508	113.108.508
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		122.127.071.598	50.508.414.689
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.817.968.404.899	15.687.294.411.735
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.556.752.014.950	2.270.177.182.673
7. Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo	420		262.166.296.440	252.283.959.630
8. Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí	420		21.277.566.204.389	21.148.559.651.011
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.256.556.228.180	12.634.886.266.816
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		12.634.886.266.816	4.436.750.660.191
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.621.669.961.364	8.198.135.606.625
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		25.433.562.211	25.433.562.743
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>530.014.851.982</b>	<b>526.679.064.213</b>
1. Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH tự trang trải kinh phí		30	140.286.434.287	134.818.491.758
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432		389.728.417.695	391.860.572.455
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>425.393.782.040.797</b>	<b>418.665.296.429.199</b>

**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Vũ Trường Sơn**

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

**Kế toán trưởng**

**Lê Đình Mậu**

**Người lập biểu**

**Lương Thị Thúy Hòa**

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32	6.806.001.333.143	9.374.566.172.059
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6.806.001.333.143	9.374.566.172.059
4. Giá vốn hàng bán	11	33	4.937.187.490.095	7.274.290.779.534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.868.813.843.048	2.100.275.392.525
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	13.500.243.216.270	11.132.386.464.631
7. Chi phí tài chính	22	35	2.970.772.216.221	(497.884.596.456)
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(1.583.708.110)	111.824.522.420
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	349.196.704.952	1.913.803.433.304
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		12.049.088.138.145	11.816.743.020.308
10. Thu nhập khác	31		264.993.025.978	11.585.361.950
11. Chi phí khác	32		279.501.325.018	10.736.950.117
12. Lãi/(Lợi nhuận) khác (40=31-32)	40	37	(14.508.299.040)	848.411.833
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		12.034.579.839.105	11.817.591.432.141
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	1.366.134.555.764	957.802.859.746
15. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	27	(442.111.583.267)	129.504.444.759
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.110.556.866.608	10.730.284.127.636

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

TẬP ĐOÀN  
DẦU KHÍ  
VIỆT NAM

Nguyễn Văn Trường Sơn

Lê Đình Mậu

Lương Thị Thúy Hòa

Ngày 30 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	12.034.579.839.105	11.817.591.432.141
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	117.615.146.567	661.871.272.710
Phân bổ chi phí thăm dò, phát triển, khai thác dầu khí		1.183.177.382.197	948.461.418.479
Các khoản dự phòng	03	(288.537.587.303)	(1.267.130.461.623)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	703.414.885.404	(251.670.049.952)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.466.572.168.543)	(5.289.335.952.032)
Chi phí lãi vay	06	(1.583.708.110)	111.824.522.420
(Lãi) tiền đầu		(1.684.392.853.409)	(2.540.906.550.926)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.597.700.935.908	4.190.705.631.217
Thay đổi các khoản phải thu	09	(510.072.550.894)	(1.575.200.579.186)
Thay đổi hàng tồn kho	10	312.821.178.999	412.486.027.342
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.486.404.662.625	1.117.029.063.104
Thay đổi chi phí trả trước	12	21.768.226.472	(11.332.959.267)
Tiền lãi vay đã trả	14	(167.692.857.566)	(606.478.099.472)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(604.522.317.750)	(99.713.960.307)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.374.583.758.553	21.476.858.600
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(170.715.155.761)	(390.759.182.577)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.340.275.880.586	3.058.212.799.454
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.557.258.491.091)	(12.238.927.901.629)
2. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(2.513.133.675.234)	(3.583.223.242.757)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.999.237.979.517)	(10.216.828.619.513)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	289.312.194.041	802.992.514.553
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(56.123.600.000)	(2.685.637.250.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	286.574.832.277	1.581.079.168.700
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.809.232.100.290	6.012.014.911.970
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.740.634.619.234)	(20.328.530.418.676)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 199/2006/QĐ-TTg ngày 29 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18 tháng 6 năm 2010, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 924/QĐ-TTg chuyển đổi Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu từ ngày 01 tháng 7 năm 2010. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 281.500.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Nghiên cứu, tìm kiếm, thăm dò, khai thác, vận chuyển, chế biến, tàng trữ dầu khí, khí hòa tan, làm dịch vụ về dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ khai thác dầu thô, khí, các sản phẩm dầu, khí và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu khí ở trong và ngoài nước;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị dầu khí, sản phẩm dầu khí, hóa dầu;
- Kinh doanh phân phối các sản phẩm dầu, khí, các nguyên liệu hóa phẩm dầu, khí;
- Khảo sát, thiết kế, xây dựng, khai thác, sửa chữa các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, thiết kế các công trình, phương tiện phục vụ dầu khí, dân dụng; sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Đầu tư, sản xuất, chế biến, kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Đầu tư, sản xuất kinh doanh điện và phân bón;
- Đầu tư khai thác than và các loại khoáng sản tại nước ngoài, ký kết hợp đồng nhập khẩu, cung ứng than; hợp tác khai thác và kinh doanh than trong nước, vận chuyển và tàng trữ than;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm lọc hóa dầu, tư vấn chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và chế biến các sản phẩm lọc hóa dầu;
- Đầu tư sản xuất và kinh doanh năng lượng tái tạo.

Các ngành, nghề có liên quan đến ngành nghề, kinh doanh chính bao gồm:

- Hoạt động tài chính, chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm;
- Đào tạo, cung ứng nhân lực dầu khí, xuất khẩu lao động;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh khách sạn, du lịch, văn phòng giao dịch;
- Triển khai, phát triển các dự án năng lượng sạch, "cơ chế phát triển sạch (CDM)";
- Đầu tư, khai thác phát triển cảng, kinh doanh vận tải biển, vận tải đường thủy, đường không và đường bộ, đại lý tàu biển.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét.

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại cho phù hợp với mục đích so sánh với số liệu kỳ này.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ, HÌNH THỨC KẾ TOÁN VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị sự nghiệp và phụ thuộc, tổ chức khoa học công nghệ tự trang trải chi phí, các Ban quản lý Dự án và báo cáo của Cơ quan Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Công ty được loại trừ khi tổng hợp báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Hình thức kế toán**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ.

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

**Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản cho vay***

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

*Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)*

*Góp vốn liên doanh (Tiếp theo)*

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

*Đầu tư vào công ty liên kết*

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập dựa trên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm cả phần của lợi ích cổ đông không kiểm soát.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày</b> <b>30 tháng 6 năm 2016</b>
	<b>Số năm</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 15

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ ba (03) đến năm (05) năm.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ năm (05) đến ba mươi (30) năm.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí**

Ứng vốn trong các hợp đồng đầu khí phản ánh các khoản phải thu hoặc phải trả các công ty điều hành trong các hợp đồng đầu khí tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, được trình bày trên khoản mục phải thu ngắn hạn khác hoặc phải trả ngắn hạn khác trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Theo quy định trong các hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí (PSC) và hợp đồng liên doanh điều hành dầu khí (JOC), hàng tháng căn cứ vào chương trình hoạt động và ngân sách đã được phê duyệt, công ty điều hành chung sẽ yêu cầu các nhà thầu tham gia hợp đồng ứng trước số tiền dự tính cần chi tiêu cho tháng tiếp theo. Các tài sản hoặc chi phí hình thành của hợp đồng được ghi nhận vào các khoản mục tài sản và tương ứng ghi giảm khoản ứng trước trong các hợp đồng đầu khí trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí**

Chi phí thăm dò, tìm kiếm dầu khí phản ánh toàn bộ những khoản chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh liên quan đến các hoạt động thăm dò, tìm kiếm dầu khí theo từng hợp đồng dầu khí hoặc theo từng diện tích tìm kiếm đối với hoạt động tự tìm kiếm, thăm dò dầu khí.

Nếu hết giai đoạn tìm kiếm thăm dò mà không có phát hiện thương mại trong diện tích tìm kiếm thì Công ty được ghi giảm nguồn kinh phí từ Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí tương ứng với khối lượng công tác tìm kiếm thăm dò của dự án đã được Quỹ thanh toán đối với các dự án cơ bản. Đối với các dự án còn lại, Công ty hạch toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ ngày kết thúc dự án theo phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí thăm dò, tìm kiếm thuộc các đối tượng có phát hiện thương mại được tập hợp và chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ dần vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

Nếu việc tìm kiếm thăm dò dầu khí được thực hiện như một nhiệm vụ điều tra cơ bản địa chất về tài nguyên khoáng sản và sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thì chi phí này sẽ được tập hợp và quyết toán với nguồn được cấp theo quy định tài chính hiện hành.

**Chi phí phát triển mỏ**

Chi phí phát triển mỏ là toàn bộ chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động phát triển mỏ trong diện tích phát triển và hệ thống bao tiêu, xử lý và/hoặc vận chuyển. Chi phí phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng dầu khí. Chi phí phát triển mỏ sẽ được chuyển sang “Chi phí trả trước dài hạn” và được phân bổ dần vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí, phát triển mỏ trong các hợp đồng dầu khí có phát hiện thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Chi phí trả trước dài hạn là các khoản chi phí tìm kiếm thăm dò dầu khí và phát triển mỏ được Công ty phân bổ vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong kỳ theo tỷ lệ giữa sản lượng khai thác thực tế hàng tháng với sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ của hợp đồng dầu khí. Sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ được xác định trên cơ sở kế hoạch phát triển mỏ dầu khí đã được phê duyệt, báo cáo của các nhà điều hành và các công ty liên doanh điều hành chung.

Hàng năm, Công ty xem xét lại sản lượng dự kiến khai thác đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ trong khuôn khổ hợp đồng dầu khí. Trong trường hợp sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ khi đánh giá lại có sự chênh lệch so với sản lượng khai thác dự kiến đến hết thời hạn hợp đồng của mỏ đã được xác định trước đó, Công ty sẽ điều chỉnh lại tỷ lệ phân bổ chi phí tìm kiếm, thăm dò và chi phí phát triển mỏ cho các năm tiếp theo cho phù hợp.

Các chi phí công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh các khoản khách hàng trả trước cho Công ty tiền thuê văn phòng và các dịch vụ chưa thực hiện. Doanh thu chưa thực hiện sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh tương ứng với giai đoạn thuê hoặc thực hiện dịch vụ của từng kỳ hoạt động.

**Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa bằng 10% thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**Quỹ thu dọn mỏ**

Quỹ thu dọn mỏ được trích lập để đảm bảo nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí theo kế hoạch được Bộ Công thương phê duyệt, đồng thời bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ lòng đất, khôi phục trạng thái môi trường sinh thái, an toàn giao thông và các nguồn lợi khác của biển sau khi kết thúc hoạt động. Theo Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 21 tháng 3 năm 2007, việc quản lý quỹ thu dọn mỏ do Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam thực hiện. Trong thời gian chưa sử dụng quỹ thu dọn mỏ, Công ty gửi số tiền của quỹ vào một tài khoản sinh lãi riêng tại một tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Tiền lãi phát sinh hàng năm sau khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước được nhập quỹ.

**Vốn chủ sở hữu và các quỹ**

Vốn chủ sở hữu và các quỹ của Công ty được hình thành từ nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm và các nguồn khác.

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty:

- Quỹ đầu tư phát triển được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty phục vụ cho đầu tư các dự án trọng điểm về dầu khí, mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị và cơ sở vật chất kỹ thuật của Công ty, góp vốn với các Nhà thầu dầu khí theo các hợp đồng đầu khí và liên doanh, liên kết trong sản xuất kinh doanh, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị thành viên, đầu tư ra bên ngoài và bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.
- Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí được hình thành từ nguồn lợi nhuận sau thuế theo các quyết định phân phối lợi nhuận hàng năm được phê duyệt bởi Hội đồng Thành viên của Công ty sau khi có sự chấp thuận của Bộ Công Thương và từ nguồn Ngân sách Nhà nước cấp tiền lãi dầu khí nước chủ nhà được để lại. Quỹ được sử dụng để thực hiện các hoạt động tìm kiếm, thăm dò (trong nước và nước ngoài) thăm lượng dầu khí; bù đắp, trang trải các rủi ro trong hoạt động tìm kiếm, thăm dò và thăm lượng dầu khí.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Vốn chủ sở hữu và các quỹ (Tiếp theo)**

Các quỹ và mục đích sử dụng các quỹ của Công ty (Tiếp theo):

- Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo của Công ty được hình thành từ nguồn thu cam kết nghĩa vụ đào tạo trong các Hợp đồng đầu khí. Quỹ được sử dụng để duy trì, phát triển sự nghiệp nghiên cứu khoa học, đào tạo đội ngũ cán bộ, công nhân viên dầu khí.
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp của Công ty được hình thành trên cơ sở nguồn thu từ cổ phần hóa các đơn vị trong Công ty và khoản lãi tiền gửi tại các ngân hàng của quỹ (sau khi đã trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp). Quỹ được sử dụng để hỗ trợ các doanh nghiệp thành viên, bộ phận doanh nghiệp trực thuộc thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu; bổ sung vốn điều lệ và đầu tư phát triển doanh nghiệp, ... khi có sự phê duyệt của các cơ quan có thẩm quyền.

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu thập doanh nghiệp của Công ty được phân phối theo các quy định hiện hành của Nhà nước, theo đó trên cơ sở phê duyệt phân phối lợi nhuận của chủ sở hữu, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

- Trích lập các quỹ gồm: các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu (Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ tìm kiếm thăm dò dầu khí) và Quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp, Quỹ khen thưởng, phúc lợi (được phản ánh tại khoản mục "Nợ phải trả").
- Số còn lại thực hiện nộp về Ngân sách Nhà nước.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ hoạt động thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

Doanh thu bán dầu thô và khí tự nhiên được ghi nhận khi hàng hóa đã giao và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Theo Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về việc Ban hành quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Công ty được ghi nhận doanh thu tài chính đối với tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu (bao gồm cả tiền lãi dầu khí và các khoản khác được chia cho bên Việt Nam từ Liên doanh Việt - Nga “Vietsovpetro”) và tiền dầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ hoạt động không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

**Ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại các Ban quản lý Dự án của Công ty**

Khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý Dự án của Công ty chủ yếu liên quan tới các công trình xây dựng dở dang sẽ được bàn giao toàn bộ cho các công ty con và được phân bổ vào chi phí sản xuất của các công ty con không quá 5 năm kể từ ngày công trình hoàn thành bàn giao theo chấp thuận của Bộ Tài chính tại Công văn số 6750/BTC-CDKT ngày 28 tháng 5 năm 2010. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, khoản lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá phát sinh tại các Ban quản lý Dự án của Công ty đang ghi nhận trên mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là 123.132.261.437 đồng. Theo hướng dẫn tại VAS 10, đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng việc hạch toán chênh lệch tỷ giá của Công ty như trên là phù hợp với bản chất kinh tế của nghiệp vụ và phản ánh hợp lý quan hệ kinh tế giữa Công ty và công ty con.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng. Thuế thu nhập doanh nghiệp của các hoạt động khác được thực hiện theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Tiền mặt	5.663.877.938	5.013.118.414
Tiền gửi ngân hàng	5.697.400.690.172	4.905.638.528.119
<i>Trong đó:</i>		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.789.145.599.567	1.805.063.496.714
Các khoản tương đương tiền	25.182.744.221.374	29.278.858.863.255
	<b>30.885.808.789.484</b>	<b>34.189.510.509.788</b>
<i>Trong đó:</i>		
	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Việt Nam Đồng (VND)	27.957.644.425.927	30.805.913.112.910
Đô la Mỹ (USD)	2.927.970.723.326	3.383.404.978.634
Euro (EUR)	188.697.881	187.475.894
Ngoại tệ khác	4.942.350	4.942.350
	<b>30.885.808.789.484</b>	<b>34.189.510.509.788</b>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**CÔNG TY ME - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
18 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty con	Tỷ lệ cổ phần	Giá gốc	Dự phòng	30/6/2016		31/12/2015	
				Giá trị hợp lý	VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý
<b>a) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>							
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	100,00%	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000	59.700.000.000.000	-	59.700.000.000.000 (**)
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	100,00%	28.601.997.800.455	-	28.601.997.800.455	28.601.997.800.455	-	28.601.997.800.455 (**)
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	(i) 100,00%	21.774.301.577.676	-	21.774.301.577.676	21.774.301.577.676	-	21.774.301.577.676 (**)
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên	100,00%	10.884.251.000.000	(820.304.410.441)	10.103.290.309.723	10.884.251.000.000	(972.684.618.561)	9.911.566.381.439 (**)
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	75,56%	4.000.230.570.000	-	5.120.295.129.600	4.000.230.570.000	-	5.160.297.435.300 (*)
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	(ii) 100,00%	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	-	1.990.549.856.754	(1.990.549.856.754)	- (**)
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	95,76%	18.328.359.000.000	-	114.552.243.750.000	18.328.359.000.000	-	66.348.659.580.000 (*)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	52,00%	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000	3.900.000.000.000	-	3.900.000.000.000 (**)
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	59,58%	2.569.542.530.000	-	6.459.757.808.100	2.569.542.530.000	-	6.786.243.762.300 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	50,40%	2.548.597.644.000	-	5.444.148.390.000	2.548.597.644.000	-	4.653.868.785.000 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	51,38%	2.295.000.000.000	-	4.176.900.000.000	2.295.000.000.000	-	3.832.650.000.000 (*)
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54,47%	2.127.222.220.000	(549.972.559.715)	479.321.332.600	2.127.222.220.000	(627.726.813.530)	675.407.332.300 (*)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	74,01%	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	-	1.602.310.000.000	(1.602.310.000.000)	- (**)
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	51,00%	1.304.873.460.000	-	1.800.725.374.800	1.304.873.460.000	-	1.330.570.929.200 (*)
Công ty Cổ phần PVI	(iii) 35,00%	819.787.400.000	-	2.057.666.374.000	819.787.400.000	-	2.090.457.870.000 (*)
Công ty Cổ phần Dầu khí Đầu tư Khai thác Cảng Phước An	79,54%	350.000.000.000	(19.135.275.502)	330.864.724.498	350.000.000.000	(16.583.882.064)	333.416.117.936 (**)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	(iv) -	-	-	-	209.738.510.000	-	278.552.218.300 (*)
Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần	(iii) 36,00%	190.687.460.000	-	269.994.285.000	190.687.460.000	-	287.993.904.000 (*)
Công ty TNHH Một thành viên Đồng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch	(ii) 0,00%	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>162.987.710.518.885</b>	<b>(4.982.272.102.412)</b>	<b>264.771.506.856.452</b>	<b>163.197.449.028.885</b>	<b>(5.209.855.170.909)</b>	<b>215.666.783.693.906</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ cổ phần	30/6/2016			31/12/2015		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	51,00%	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000	8.596.995.000.000	-	8.596.995.000.000 (**)
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	25,10%	12.668.172.730.240	-	12.668.172.730.240	12.612.049.130.240	-	12.612.049.130.240 (**)
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	49,00%	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345	1.393.703.741.345	-	1.393.703.741.345 (**)
Công ty TNHH Gazpromviet	49,00%	380.476.008.394	-	380.476.008.394	380.476.008.394	-	380.476.008.394 (**)
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	41,00%	205.000.000.000	(68.863.524.461)	136.136.475.539	205.000.000.000	(62.068.411.969)	142.931.588.031 (**)
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	29,00%	180.322.000.000	(117.133.760.477)	63.188.239.523	180.322.000.000	(117.133.760.477)	63.188.239.523 (**)
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	24,22% (iv)	209.738.510.000	-	272.660.063.000	-	-	- (*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	35,00%	105.000.000.000	(105.000.000.000)	-	105.000.000.000	(105.000.000.000)	- (**)
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần	29,00%	78.933.914.000	-	55.825.000.000	78.933.914.000	-	53.650.000.000 (*)
Công ty TNHH Tân Cảng - Petro Cam Ranh	25,00%	500.000.000.000	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	500.000.000.000 (**)
		<b>24.318.341.903.979</b>	<b>(290.997.284.938)</b>	<b>24.067.157.258.041</b>	<b>24.052.479.793.979</b>	<b>(284.202.172.446)</b>	<b>23.742.993.707.533</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**b) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Tỷ lệ cổ phần	30/6/2016		31/12/2015	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc	Giá trị hợp lý VND
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư		175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000	175.000.000.000 (**)
Hợp đồng hợp tác kinh doanh gián khoản tiếp trợ nửa nói nửa chìm TAD (v)		249.593.092.059	249.593.092.059	249.593.092.059	249.593.092.059 (**)
Đầu tư góp vốn		545.977.802.921	545.974.104.507	545.977.802.921	545.974.104.507
- Công ty TNHH Hòa đầu Long Sơn	18,00%	521.977.802.921	521.977.802.921	521.977.802.921	521.977.802.921 (**)
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí Việt Nam - SSG	4,80%	24.000.000.000	23.996.301.586	24.000.000.000	23.996.301.586 (**)
		<b>970.570.894.980</b>	<b>970.567.196.566</b>	<b>970.570.894.980</b>	<b>970.567.196.566</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHON LOC (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	1.524.021.941.911	1.318.076.897.147	250.755.599.359	318.991.223.332	3.411.845.661.749
Mua trong kỳ	105.940.166	1.591.500.000	3.369.603.636	5.695.722.227	10.762.766.029
Tại ngày 30/6/2016	1.524.127.882.077	1.319.668.397.147	254.125.202.995	324.686.945.559	3.422.608.427.778
<b>GIÁ TRỊ HAO MÓN LÚY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	336.968.513.918	725.259.242.549	109.167.295.521	242.747.383.855	1.414.142.435.843
Khấu hao trong kỳ	24.984.294.672	51.481.281.242	3.394.534.674	8.786.212.520	88.646.323.108
Tại ngày 30/6/2016	361.952.808.590	776.740.523.791	112.561.830.195	251.533.596.375	1.502.788.758.951
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	1.162.175.073.487	542.927.873.356	141.563.372.800	73.153.349.184	1.919.819.668.827
Tại ngày 31/12/2015	1.187.053.427.993	592.817.654.598	141.588.303.838	76.243.839.477	1.997.703.225.906

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 614.122.619.164 đồng (31 tháng 12 năm 2015 là 563.465.832.323 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	125.892.923.258	150.654.553.192	883.832.000	1.748.767.000	279.180.075.450
Mua trong kỳ	-	7.540.722.280	-	-	7.540.722.280
Tại ngày 30/6/2016	125.892.923.258	158.195.275.472	883.832.000	1.748.767.000	286.720.797.730
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	6.334.490.117	83.028.343.835	823.319.622	508.766.999	90.694.920.573
Khấu hao trong kỳ	666.788.436	10.450.311.039	60.512.378	-	11.177.611.853
Tại ngày 30/6/2016	7.001.278.553	93.478.654.874	883.832.000	508.766.999	101.872.532.426
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	118.891.644.705	64.716.620.598	-	1.240.000.001	184.848.265.304
Tại ngày 31/12/2015	119.558.433.141	67.626.209.357	60.512.378	1.240.000.001	188.485.154.877

**15. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	832.019.369.744	832.019.369.744
Tăng trong kỳ	13.670.927.484	13.670.927.484
Tại ngày 30/6/2016	845.690.297.228	845.690.297.228
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Tại ngày 01/01/2016	237.250.353.938	237.250.353.938
Khấu hao trong kỳ	17.791.211.606	17.791.211.606
Tại ngày 30/6/2016	255.041.565.544	255.041.565.544
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày 30/6/2016	590.648.731.684	590.648.731.684
Tại ngày 31/12/2015	594.769.015.806	594.769.015.806

Bất động sản đầu tư phản ánh giá trị tòa cao ốc Petro Tower tại số 1-5 Lê Duẩn, thành phố Hồ Chí Minh; tòa nhà 22 Ngô Quyền, Hà Nội và Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu, thành phố Vũng Tàu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
 Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi tiết các công trình xây dựng dở dang như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	21.420.500.227.945	17.853.141.476.604
Dự án Công trình liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (i)	1.731.168.778.450	1.974.103.487.115
Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	2.176.160.786.312	1.932.410.491.948
Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	1.472.138.898.617	947.681.642.158
Dự án Điện lực Dầu khí Vũng Áng - Quảng Trạch	738.628.627.748	717.420.097.518
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (ii)	667.522.477.931	667.522.477.931
Trung tâm Phân tích Thí nghiệm của Viện Dầu khí Việt Nam	491.794.819.839	337.781.456.238
Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	278.796.683.886	278.429.273.736
Trường Đại học Dầu khí	204.356.878.365	141.245.174.068
Dự án Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	74.558.690.546	74.558.690.546
Khác	156.953.198.609	123.135.535.763
	<b>29.412.580.068.248</b>	<b>25.047.429.803.625</b>

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2016
	VND	VND	VND	VND
<b>I. Thuế</b>				
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	73.952.471.388	707.679.752.431	593.476.195.288	188.156.028.531
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	6.141.840.817	(3.222.674.849)	60.241.948	2.858.924.020
3. Thuế thu nhập doanh nghiệp	129.204.925.128	1.366.134.555.764	604.522.317.750	890.817.163.142
4. Thuế thu nhập cá nhân	17.779.307.937	63.339.379.625	71.681.923.561	9.436.764.001
5. Thuế nhà đất	1.371.308.990	7.576.490.155	9.366.260.435	(418.461.290)
6. Thuế môn bài	-	31.000.000	31.000.000	-
7. Các loại thuế khác	36.022.644.936	37.151.168.053	71.544.199.308	1.629.613.681
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>				
1. Tiền cọc và sử dụng tài liệu dầu, khí (i)	-	886.968.398	665.076.877	221.891.521
2. Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (ii)	1.185.391.236.011	2.708.953.496.968	2.756.535.335.167	1.137.809.397.812
3. Hoa hồng dầu khí	-	33.405.000.000	33.405.000.000	-
4. Tiền khí ẩm	24.619.821.512	172.179.728.401	174.793.219.413	22.006.330.500
5. Phí môi trường	1.347.336.445	8.907.606.365	8.663.701.025	1.591.241.785
6. Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước (iii)	2.639.677.585.579	5.735.555.409.879	5.706.500.156.417	2.668.732.839.041
7. Các khoản khác	(598.872.997)	-	-	(598.872.997)
	<b>4.114.909.605.746</b>	<b>10.838.577.881.190</b>	<b>10.031.244.627.189</b>	<b>4.922.242.859.747</b>
<i>Trong đó:</i>				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	79.467.762.179			1.520.982.724
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.194.377.367.925			4.923.763.842.471

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**4. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Chi tiết số dư các khoản vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Vay bằng USD	22.960.598.085.331	23.645.447.203.917
Vay bằng VND	700.693.537.080	700.000.000.000
	<u>23.661.291.622.411</u>	<u>24.345.447.203.917</u>

Ngoài các khoản vay đang được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nói trên, một số khoản vay đã được bàn giao cho các công ty con (Công ty là chủ thể trong hợp đồng vay) như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	USD	VND
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	709.287.136,68	15.795.824.533.864
Công ty TNHH MTV - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	130.786.232,98	2.912.609.408.570
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	56.000.000,00	1.247.120.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	260.677.441,91	5.802.679.856.917
Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí nước sâu PVD	-	-
	<u>1.156.750.811,57</u>	<u>25.758.233.799.351</u>
		<u>29.727.639.175.517</u>

**28. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u>
	<u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.150.434.122.275	1.088.327.823.411
Chi quỹ trong kỳ	(56.767.351.142)	(28.058.020.560)
Số dư cuối kỳ	<u>1.093.666.771.133</u>	<u>1.060.269.802.851</u>

**CÔNG TY MỆ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
18 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo)**  
Các thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo VND	Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2015	281.500.000.000,000	9.448.741.642,036	-	493.037.980,736	5.932.737.189,699	261.228.403,276	18.393.346.938,287	13.535.045.345,781	25.433.562,743	733.202.360,776	330.523.767.320,334
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	10.730.384.127,636	10.730.384.127,636	-	-	10.730.384.127,636
Tặng khác	-	1.174.570.737,523	113.108.508	-	1.176.456.151,641	50.136.389,045	130.629.107,355	4.112.984.662,772	-	1.581.079.168,700	4.112.984.662,772
Tặng vốn từ tiền LNCX, tiền độc tài liệu để lại	-	-	-	-	1.175.661.966,202	-	130.629.107,355	1.306.291.073,537	-	-	1.306.291.073,537
Tặng vốn do cổ phần hóa PVTFC	-	1.174.570.737,523	-	-	-	-	-	2.755.649.906,223	-	1.581.079.168,700	2.755.649.906,223
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	-	794.183.439	-	-	-	-	-	794.183.439
Từ từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	50.099.933,920	-	-	-	-	-	50.099.933,920
Bồi hoàn đào tạo và bồi học phí từ học	-	-	-	-	36.455,125	-	-	-	-	-	36.455,125
Khác	-	-	113.108.508	-	-	-	-	-	-	-	113.108.508
Giảm khác	-	(1.293.769.430,000)	-	(336.189.863,654)	(2.967.141.451,328)	(116.630.341,336)	(526.277.028,139)	(6.988.229.427,531)	(532)	(44.709.033,700)	(12.272.946.596,220)
Giá trị phân vốn Nhà nước bán ra công chứng	-	(1.293.769.430,000)	-	-	-	-	-	(1.293.769.430,000)	-	-	(1.293.769.430,000)
Lãi tiền đầu P/risov phân nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	(1.906.068.444,727)	-	-	(1.906.068.444,727)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thường ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	(47.014.623,270)	-	-	(47.014.623,270)
Lợi nhuận nộp về NSNN các địa án của Bộ Quốc phòng trước năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	(5.032.812.971,248)	-	-	(5.032.812.971,248)
Phân loại lại giữa các quỹ	-	-	-	-	(2.932.259.800,206)	-	(328.028.866,698)	(3.260.288.666,905)	-	-	(3.260.288.666,905)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	(794.183.439)	-	-	-	-	(794.183.439)
Miễn giảm lãi chiếm nộp quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	(51.390.650,421)	(198.248.161,440)	-	-	-	(336.189.863,654)
Hao mòn TSCĐ tại đơn vị đào tạo	-	-	-	-	(14.881.651,032)	(51.390.650,421)	(198.248.161,440)	-	-	-	(336.189.863,654)
Chi phí bỏ máy đơn vị đào tạo	-	-	-	-	-	(23.246.807,530)	-	-	-	-	(23.246.807,530)
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NCKH từ trang trải kinh phí	-	-	-	-	-	(41.198.697,946)	-	(2.333.388,286)	-	-	(41.198.697,946)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2015	281.500.000.000,000	9.329.542.949,559	113.108.508	156.848.117,082	4.143.051.890,012	194.734.450,985	17.997.693.017,503	17.277.100.045,886	25.433.562,211	2.269.571.375,776	332.894.089.517,522

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
18 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ CHỌN LỌC (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

**29. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo		Quỹ tìm kiếm, thăm dò dầu khí		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
Tại ngày 01/01/2016	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	113.108.508	50.508.414.689	15.687.294.411.735	2.270.177.182.673	252.283.959.630	21.148.559.651.011	12.634.886.266.816	25.433.562.743	342.898.194.700.467	11.110.556.866.608	1.628.806.397.100	1.290.065.533.378	8.225.596.764	43.940.424.284	286.574.832.277				
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tặng khác	-	-	-	-	1.169.284.577.161	286.574.832.277	43.940.424.284	129.016.553.378	11.110.556.866.608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.110.556.866.608
Tặng vốn từ diễn LNCM, niên độc tài liệu để lại	-	-	-	-	1.161.038.980.397	-	-	129.016.553.378	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.628.806.397.100
Ngân sách Nhà nước cấp	-	-	-	-	8.225.596.764	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.225.596.764
Thu từ các nhà thầu dầu khí	-	-	-	-	-	-	43.940.424.284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43.940.424.284
Tặng vốn do cổ phần hóa PVCF	-	-	-	-	-	-	286.574.832.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	286.574.832.277
Giảm khác	-	-	-	-	(38.610.583.997)	-	(34.058.087.474)	-	(7.488.886.905.244)	(532)	(7.489.956.920.338)	(68.406.336.474)	-	-	-	-	-	-	-	-	(68.406.336.474)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban quản lý diện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận nộp về NSNN (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.735.555.409.879)	-	(5.735.555.409.879)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.735.555.409.879)
Chi quỹ	-	-	-	-	(38.610.583.997)	-	(15.645.311.139)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(54.253.895.136)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	71.618.656.909
Tặng quỹ từ lãi tiền đầu Vietsov	-	-	-	-	71.618.656.909	-	-	-	(421.208.024.970)	-	(421.208.024.970)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(421.208.024.970)
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp NSNN	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.262.450.104.005)	-	(1.262.450.104.005)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.262.450.104.005)
Hao mòn TSCĐ tại đơn vị đầu tạo	-	-	-	-	-	-	(18.412.776.335)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(18.412.776.335)
Phân loại sang Quỹ khác của đơn vị sự nghiệp, tổ chức NXKH tự trung trả kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.267.009.916)	-	(1.267.009.916)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.267.009.916)
Khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(532)
Tại ngày 30/06/2016	281.500.000.000.000	9.328.938.142.662	113.108.508	122.127.071.598	16.817.968.404.699	2.556.752.014.950	262.166.296.440	21.271.566.204.389	16.258.556.228.180	25.433.562.211	348.147.621.033.877	11.110.556.866.608	1.628.806.397.100	1.290.065.533.378	8.225.596.764	43.940.424.284	286.574.832.277				

32. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Doanh thu kinh doanh khí	6.097.558.707.190	6.340.541.676.938
Cung cấp dịch vụ quản lý	269.662.448.065	119.757.750.430
Dịch vụ cung cấp các đề tài nghiên cứu	231.947.229.429	341.973.763.350
Dịch vụ cho thuê văn phòng	75.294.522.564	60.294.495.373
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật	74.168.891.462	95.133.975.406
Lãi nước chủ nhà được để lại (1,5%) (i)	45.146.169.647	98.227.617.699
Hoạt động thương mại	1.646.098.190	8.199.730.709
Phí bảo lãnh	1.025.388.004	2.496.616.006
Phí sử dụng nhãn hiệu	433.861.317	34.957.826
Doanh thu cung cấp điện	-	2.307.905.588.322
Khác	9.118.017.275	-
	<b>6.806.001.333.143</b>	<b>9.374.566.172.059</b>

- (i) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty, doanh thu của Công ty gồm cả 1,5% tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà của các Hợp đồng dầu khí để Công ty bù đắp các chi phí quản lý, giám sát các hợp đồng dầu khí.

33. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Giá vốn kinh doanh khí	4.592.238.612.683	4.643.507.294.024
Giá vốn cung cấp đề tài nghiên cứu	197.751.229.388	282.984.504.015
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật	71.971.282.816	89.481.212.315
Giá vốn dịch vụ cho thuê văn phòng	37.748.574.870	26.014.625.924
Giá vốn dịch vụ nhân lực	21.885.376.110	10.635.099.331
Giá vốn sản xuất điện	13.320.545.662	2.193.467.936.771
Giá vốn hoạt động thương mại	1.524.323.110	7.379.757.638
Giá vốn hoạt động khác	747.545.456	20.820.349.516
	<b>4.937.187.490.095</b>	<b>7.274.290.779.534</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia	6.662.087.553.476	3.302.462.864.200
Lãi tiền dầu	1.684.392.853.409	2.540.906.550.926
Lãi tiền gửi, lãi phát sinh từ cho đối tác trả chậm và thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh	1.488.448.064.998	1.599.885.461.976
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.3 (i)	1.800.771.213.832	1.502.573.097.081
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2 (i)	733.886.860.481	648.126.550.182
Doanh thu khí, condensate từ lô 06.1 (i)	700.097.624.091	687.216.868.070
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	272.144	251.370.020.375
Lãi ùy thác cho vay và lãi cho vay	313.062.867.350	387.060.872.786
Phí quản lý	77.106.220.423	88.247.632.336
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	21.544.490.374	52.098.341.161
Phí nghiên cứu lô PM3	18.439.537.939	71.919.947.377
Doanh thu hoạt động tài chính khác	405.657.753	518.258.161
	<b>13.500.243.216.270</b>	<b>11.132.386.464.631</b>

- (i) Theo Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được phê duyệt bởi Chính phủ tại Nghị định số 06/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2015, doanh thu hoạt động tài chính của Công ty gồm cả tiền lãi dầu, khí sau thuế được chia với tư cách nhà thầu và tiền dầu thu hồi chi phí thu được từ các hợp đồng dầu khí kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Theo đó, chi phí liên quan của các hợp đồng này được phản ánh tương ứng trên khoản mục chi phí tài chính (Thuyết minh số 35).

**35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(220.787.956.005)	(2.766.925.849.980)
Chi phí lô 05.3 (i)	1.466.360.557.133	1.181.827.302.648
Chi phí lô 05.2 (i)	589.620.491.120	462.347.892.710
Chi phí lô 06.1 (i)	386.133.069.446	428.777.743.928
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	47.539.872.755	84.176.561.134
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	703.415.157.548	-
Chi phí lãi vay	(1.583.708.110)	111.824.522.420
Chi phí tài chính khác	74.732.334	87.230.684
	<b>2.970.772.216.221</b>	<b>(497.884.596.456)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**36. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(67.749.631.298)	1.500.395.388.357
Chi phí nhân viên quản lý	103.936.821.184	97.406.680.020
Chi phí khác	313.009.515.066	316.001.364.927
	<b>349.196.704.952</b>	<b>1.913.803.433.304</b>

**37. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
Chuyển nhượng Dự án "Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn"	2.973.682.719	-
Chênh lệch thuế cấp bù cho Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	(22.680.640.079)	-
Khác	5.198.658.320	848.411.833
	<b>(14.508.299.040)</b>	<b>848.411.833</b>

**38. CÔNG NỢ TIỀM TANG**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Các khoản công nợ tiềm tàng trên không được đánh giá là trọng yếu. Công ty cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 là 7.285 tỷ đồng.

**39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:*

	Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016 VND	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	3.580.704.361.353	3.113.071.420.013
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	2.183.699.405.573	3.195.623.778.377
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con	561.098.487.155	796.489.135.472
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết	272.005.255.672	13.385.655.546
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con	3.332.702.335.306	3.770.784.176.769
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con	684.731.103.379	566.346.146.340
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	860.920.374.133	871.610.932.761
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh	827.019.440.451	121.936.516.543
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con	183.802.430.234	27.593.080.278
Công ty Cổ phần PVI	Công ty con	115.677.280.920	48.508.601.243
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết	70.965.807.209	73.169.015.976



**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**  
18 Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):*

Mối quan hệ	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015	
	VND	VND	
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
<i>Lãi tiền gửi có kỳ hạn, lãi ủy thác cho vay</i>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con	301.963.139.807	536.502.454.999
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh	132.656.664.751	148.125.425.480
<i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>			
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	3.665.671.800.000	1.282.985.130.000
Công ty TNHH Một thành viên Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con	852.265.798.943	-
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	823.304.815.610	627.276.207.682
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh	627.233.398.282	711.952.577.171
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con	349.806.379.500	349.806.379.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con	320.018.445.600	-
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con	3.952.605.541	296.954.909.847
<i>Lãi tiền đầu</i>			
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Công ty liên doanh	1.684.392.853.409	2.540.906.550.926

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:*

Mối quan hệ	30/6/2016	31/12/2015	
	VND	VND	
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con	18.448.632.186.295	18.608.414.873.240
<i>Ủy thác cho vay</i>			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con	3.638.435.785.221	3.933.628.221.048
<i>Phải thu về cho vay</i>			
Công ty Liên doanh Rusvietpetro	Công ty liên doanh	5.337.219.356.583	5.380.358.085.105
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn	Công ty liên doanh	3.409.759.455.030	1.972.232.500.000
<i>Phải thu của khách hàng</i>			
<b>a. Ngắn hạn</b>			
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	2.503.643.372.774	2.065.860.331.876
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	1.286.016.835.333	865.336.877.861
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con	514.181.202.237	450.757.027.641
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con	188.490.263.616	189.660.576.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Việt Nam	Công ty liên kết	260.628.831.188	-
<b>b. Dài hạn</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con	331.906.008.000	346.336.704.000
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>			
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con	2.656.845.535.935	3.510.790.503.864
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con	2.087.090.677.314	1.846.068.367.580

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo*

**42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau (Tiếp theo):*

	Mối quan hệ	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
<b>Phải thu khác</b>			
<b>a. Ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con	9.825.277.123.715	8.774.717.512.073
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	7.271.261.345.798	3.611.571.537.848
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	Công ty con	3.128.977.638.843	3.104.923.304.532
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	Công ty con	1.021.775.064.380	700.000.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	Công ty con	594.351.298.719	355.951.122.322
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	Công ty con	308.761.497.516	313.682.965.688
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	Công ty con	231.916.006.855	232.808.243.752
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con	371.459.510.722	218.451.142.789
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Công ty con	114.705.057.229	165.661.788.958
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	Công ty con	83.370.621.372	70.747.188.288
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	Công ty con	-	583.010.632.500
<b>b. Dài hạn</b>			
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	12.688.349.948.100	17.163.397.138.609
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty con	539.363.712.054	569.089.742.924
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>			
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Công ty con	2.578.874.112.597	1.781.749.659.783
Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên - Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con	353.328.639.484	349.588.263.426
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty con	615.771.635.603	233.176.655.341
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	134.132.489.555	134.385.061.219
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>			
Công ty TNHH Một thành viên - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Công ty con	711.615.035.178	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	Công ty con	119.558.648.441	982.565.469.961

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B01a-DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
			Triệu VND	Triệu VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>301.419.796</b>	<b>291.995.202</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>97.110.212</b>	<b>102.085.718</b>
1. Tiền	111		26.436.860	25.742.496
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.673.352	76.343.222
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>81.512.088</b>	<b>73.759.880</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	1.041.766	4.957.309
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	6	(298.424)	(316.010)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	80.768.746	69.118.581
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.991.717</b>	<b>84.530.576</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	37.006.279	33.447.992
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.552.266	13.169.626
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		467.797	367.920
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	16.664.124	14.068.238
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	30.264.486	28.614.171
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(5.008.503)	(5.168.874)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		45.268	31.503
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>19.518.248</b>	<b>21.144.349</b>
1. Hàng tồn kho	141		22.929.898	22.494.457
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.411.650)	(1.350.108)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.287.531</b>	<b>10.474.679</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.426.796	1.140.902
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.747.837	2.708.070
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	324.055	625.902
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	18	6.788.843	5.999.805

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
			Triệu VND	Triệu VND
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>466.876.043</b>	<b>467.262.733</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>37.985.216</b>	<b>36.484.537</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		461.122	468.499
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		92.484	101.340
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	29.965.989	28.068.600
4. Phải thu dài hạn khác	216	9	7.798.122	8.172.771
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(332.501)	(326.673)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>155.975.120</b>	<b>155.873.401</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	151.343.910	151.084.054
- Nguyên giá	222		246.671.386	239.395.797
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(95.327.476)	(88.311.743)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		188.175	191.859
- Nguyên giá	225		379.575	354.866
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(191.400)	(163.007)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.443.035	4.597.488
- Nguyên giá	228		5.725.649	5.767.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.282.614)	(1.170.416)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>2.277.602</b>	<b>2.253.099</b>
- Nguyên giá	231		2.472.191	2.410.720
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(194.589)	(157.621)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>41.010.287</b>	<b>41.268.462</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		397.265	1.351.989
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	40.613.022	39.916.473
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>43.946.761</b>	<b>42.137.117</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	6	15.260.648	17.354.579
2. Góp vốn liên doanh	252	6	19.221.552	18.083.062
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	2.593.847	2.563.351
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(968.399)	(893.706)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	7.839.113	5.029.831
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>185.681.057</b>	<b>189.246.117</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	114.140.356	120.158.389
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	34	304.556	234.859
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		931.953	573.059
4. Chi phí tìm kiếm, thăm dò dầu khí		16	44.616.567	43.770.838
5. Chi phí phát triển mỏ		17	12.426.791	12.271.695
6. Tài sản dài hạn khác	268	18	12.203.260	11.078.619
7. Lợi thế thương mại	269		1.057.574	1.158.658
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>768.295.839</b>	<b>759.257.935</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

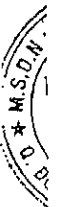
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
			Triệu VND	Triệu VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>328.298.625</b>	<b>319.304.352</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>168.084.349</b>	<b>156.221.180</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	22.636.884	22.890.355
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.620.415	2.980.472
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	9.338.205	9.496.603
4. Phải trả người lao động	314		1.848.208	2.522.773
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	18.257.827	16.222.547
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		116.673	204.466
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		157.477	77.143
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	12.987.078	11.994.848
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	88.049.933	81.025.670
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	24	8.748.912	7.113.605
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.409.397	1.367.542
12. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	323		(86.660)	325.156
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>160.214.276</b>	<b>163.083.172</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	19	951	1.307
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		30.716	293.117
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	21	1.114.642	1.158.758
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		3.061.966	3.043.920
5. Phải trả dài hạn khác	337	22	35.576.015	33.692.432
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	97.538.088	102.715.861
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	34	15.248.117	15.798.159
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	4.443.088	3.147.189
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		3.200.693	3.232.429

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B01a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
			Triệu VND	Triệu VND
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>439.997.214</b>	<b>439.953.583</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>439.465.640</b>	<b>439.424.947</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.500.000	281.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		14.323.546	11.788.507
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		113	113
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(5.469.465)	(3.686.011)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.579.859	55.194.191
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		2.563.260	2.276.685
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		21.824.024	21.676.318
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.984.636	29.752.352
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		20.781.134	17.020.901
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		8.203.502	12.731.451
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		607.117	607.117
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		39.552.550	40.315.675
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>531.574</b>	<b>528.636</b>
1. Nguồn kinh phí	431		141.727	136.539
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		389.847	392.097
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>768.295.839</b>	<b>759.257.935</b>



Nguyễn Vũ Trường Sơn  
 Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lê Đình Mậu  
 Kế toán trưởng  
 Trưởng ban Kế toán và Kiểm toán

Nguyễn Thế Anh  
 Người lập biểu

01/001  
 CÔ  
 RÁCH H  
 ĐEI  
 VIỆ  
 NG D

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B02a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
			đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
			Triệu VND	Triệu VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	108.484.890	159.684.800
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	2.205.483	2.763.948
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	106.279.407	156.920.852
4. Giá vốn hàng bán	11	27	89.551.508	120.800.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	27	16.727.899	36.120.666
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9.757.637	9.233.233
7. Chi phí tài chính	22	29	5.268.062	6.667.451
8. Phần lãi thuần trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.132.552	1.966.677
9. Chi phí bán hàng	25	30	2.611.646	2.617.178
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	3.999.428	6.015.660
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		15.738.952	32.020.287
12. Thu nhập khác	31	31	931.472	550.549
13. Chi phí khác	32	32	832.618	399.480
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		98.854	151.069
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.837.806	32.171.356
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	5.434.513	8.285.033
17. (Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	34	(865.289)	(238.596)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.268.582	24.124.919
<i>Phân phối cho:</i>				
Công ty mẹ Tập đoàn	61		9.671.295	21.847.071
Cổ đông không kiểm soát	62		1.597.287	2.277.848

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

12506  
NG T  
KIỂM HỮU  
DIT  
T NA  
1. TP

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016*



Nguyễn Vũ Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Lê Đình Mậu'.

Lê Đình Mậu  
Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán và Kiểm toán

A handwritten signature in black ink, appearing to be 'Nguyễn Thế Anh'.

Nguyễn Thế Anh  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
		Triệu VND	Triệu VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.837.806	32.171.356
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	7.625.271	7.701.699
- Phân bổ chi phí thăm dò và phát triển dầu khí		7.344.547	5.361.372
- Các khoản dự phòng	03	4.891.531	(2.622.732)
- (Lãi) thanh lý tài sản cố định		(43.388)	(25.119)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.217.641	1.164.618
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(4.746.376)	(5.676.239)
- Chi phí lãi vay	06	2.443.318	2.321.231
- Chi giảm chi phí thăm dò theo phê duyệt quyết toán		501.752	-
- (Lãi) tiền đầu		(1.684.393)	(2.540.907)
- Các khoản điều chỉnh khác	07	52.159	441.135
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.439.868	38.296.414
Thay đổi các khoản phải thu	09	(7.571.685)	(12.514.526)
Thay đổi hàng tồn kho	10	160.389	2.767.654
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.757.491)	(3.100.142)
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.098.852	1.818.097
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	3.915.543	(249.001)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2.469.138)	(2.133.188)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.683.088)	(7.819.622)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	9.720	35.678
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(163.947)	(18.826)
Tiền thu từ cổ phần bóa PVCFC		-	1.581.079
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.979.023	18.663.617
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(7.987.093)	(18.808.047)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	78.201	23.926
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.452.609)	(21.497.505)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.884.994	6.856.131
5. Thay đổi các khoản đầu tư		(7.372.563)	(3.400.970)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.049.880	4.373.835
7. Đầu tư thăm dò và phát triển dầu khí		(4.113.180)	(16.963.559)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23.912.370)	(49.416.189)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B03a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
		Triệu VND	Triệu VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền lãi dầu, khí nước chủ nhà, tiền độc tài liệu để lại		1.290.066	1.306.291
2. Ngân sách Nhà nước cấp vốn	31	8.226	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	31.214.820	50.907.463
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.801.202)	(56.888.308)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(47.569)	(71.366)
6. Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	36	(5.706.500)	(2.314.336)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.957.841	(7.060.256)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(4.975.506)	(37.812.828)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.085.718	138.776.144
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	97.110.212	100.963.316

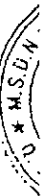


Nguyễn Vũ Trường Sơn  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 10 năm 2016

Lê Đình Mậu  
Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán và Kiểm toán

Nguyễn Thế Anh  
Người lập biểu



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B09a-DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt	378.922	458.534
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	26.041.938	25.273.553
Trong đó:		
- Quỹ thu dọn mỏ giữ hộ các nhà thầu dầu khí	1.789.146	1.805.063
Tiền đang chuyển	16.000	10.409
Các khoản tương đương tiền (*)	70.673.352	76.343.222
	<u>97.110.212</u>	<u>102.085.718</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn có thời hạn thu hồi gốc nhỏ hơn hoặc bằng ba (03) tháng tại các ngân hàng thương mại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃ SỐ B09a-DN/HN

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2016		31/12/2015		
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Dự phòng Triệu VND	Giá trị hợp lý (*) Triệu VND	Dự phòng Triệu VND
a) Chứng khoán kinh doanh	1.041.766	768.460	298.424	807.750	492.341
Cổ phiếu	-	-	-	4.147.814	-
Trái phiếu	-	-	-	1.745	-
Các khoản đầu tư khác	1.041.766	768.460	298.424	4.957.309	4.641.900
					316.010
					316.010

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND	Giá gốc Triệu VND	Giá trị ghi số Triệu VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	71.101.806	71.099.689	64.271.789	64.269.672
b1) Ngân hàng				
Tiền gửi có kỳ hạn				
<i>Trong đó:</i>				
<i>Quy thu đơn mở giữ hộ các nhà thầu dầu khí</i>	33.135.195	33.135.195	31.082.711	31.082.711
Uỷ thác quản lý danh mục đầu tư trái phiếu	6.800.000	6.800.000	850.000	850.000
Trái phiếu	1.179.621	1.179.621	1.322.023	1.322.023
Các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	1.935.391	1.689.436	2.926.247	2.676.886
	<b>81.016.818</b>	<b>80.768.746</b>	<b>69.370.059</b>	<b>69.118.581</b>

b2) Dài hạn				
Trái phiếu	6.761.534	6.752.954	4.211.534	4.202.579
Tiền gửi có kỳ hạn	429.718	429.718	452.818	452.818
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	656.441	656.441	374.434	374.434
	<b>7.847.693</b>	<b>7.839.113</b>	<b>5.038.786</b>	<b>5.029.831</b>

Trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu Kho bạc Nhà nước có thời hạn từ 3 năm đến 5 năm, lãi suất từ 0%/năm đến 10,4%/năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	521.978	-	521.978	-
Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	334.953	-	334.953	-
Công ty Cổ phần TD	262.257	66.782	195.475	66.782
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Pha Lại	253.051	-	111.937	-
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	147.300	147.300	-	147.300
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	789.805	180.312	513.998	173.888
Đầu tư vào các quỹ, các dự án	284.503	44.561	249.714	34.789
	<b>2.593.847</b>	<b>438.955</b>	<b>1.928.055</b>	<b>422.759</b>
			<b>2.563.351</b>	<b>2.029.795</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết phần tài sản thuần của Tập đoàn trong các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>15.260.648</b>	<b>17.354.579</b>
Giá trị gốc của khoản đầu tư	16.407.751	16.107.083
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(1.147.103)	1.247.496
<b>Góp vốn liên doanh</b>	<b>19.221.552</b>	<b>18.083.062</b>
Giá trị gốc của khoản đầu tư	15.018.225	14.947.331
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên doanh (*)	4.203.327	3.135.731
	<u><b>34.482.200</b></u>	<u><b>35.437.641</b></u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**MÃ SỐ B09a-DN/HN**

**12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

**NGUYỄN GIÁ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 01/01/2016	51.148.542	141.697.803	17.786.347	2.142.682	26.620.423	239.395.797
Mua sắm mới	28.892	428.406	125.999	88.118	2.785	674.200
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	827.421	193.731	27.021	3.193	5.111.095	6.162.461
Quyết toán giá trị công trình	610.067	(306.444)	-	-	-	303.623
Thanh lý, nhượng bán	(25.882)	(17.325)	(114.337)	(8.530)	(4.974)	(171.048)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	(2.235)	(138.490)	(385)	(425)	(8)	(141.543)
Phân loại lại	(2.699.967)	543.945	(8.285)	(614)	2.123.776	(41.145)
Tạm tăng nguyên giá nhà máy thủy điện Đakrinh (i)	883.772	-	-	-	-	883.772
Giảm do thanh lý công ty con	(90.403)	(101.807)	(113.623)	(13.776)	-	(319.609)
Tặng/(giảm) khác	3.606	(4.915)	(60.190)	(6.475)	(7.148)	(75.122)
Tại ngày 30/6/2016 (ii)	50.683.813	142.294.904	17.642.547	2.204.173	33.845.949	246.671.386

**GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**

Tại ngày 01/01/2016	12.459.685	47.596.102	8.624.829	1.326.400	18.304.727	88.311.743
Khấu hao trong kỳ (iii)	1.196.641	4.250.545	611.063	138.694	1.245.250	7.442.193
Thanh lý, nhượng bán	(25.025)	(9.841)	(87.513)	(8.272)	(4.927)	(135.578)
Chuyển đổi sang đồng tiền cơ sở	(622)	(40.359)	(322)	(239)	(9)	(41.551)
Phân loại lại	155.967	(167.321)	921	467	(138)	(10.104)
Giảm do thanh lý công ty con	(48.035)	(58.556)	(101.945)	(11.927)	-	(220.463)
Tặng/(giảm) khác	(909)	(10.735)	467	(128)	(7.459)	(18.764)
Tại ngày 30/6/2016	13.737.702	51.559.835	9.047.500	1.444.995	19.537.444	95.327.476

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 30/6/2016	36.946.111	90.735.069	8.595.047	759.178	14.308.505	151.343.910
Tại ngày 31/12/2015	38.688.857	94.101.701	9.161.518	816.282	8.315.696	151.084.054

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	4.068.968	640.013	991.425	67.498	5.767.904
Mua sắm mới	64.457	60	37.944	-	102.461
Xây dựng cơ bản hoàn thành	3.635	5.531	6.434	-	15.600
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.682)	(1.682)
Phân loại sang Bất động sản đầu tư	(49.215)	-	-	-	(49.215)
Giảm do thanh lý công ty con	(101.988)	-	(4.454)	-	(106.442)
Tăng/(giảm) khác	(1.188)	-	(1.544)	(245)	(2.977)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>3.984.669</b>	<b>645.604</b>	<b>1.029.805</b>	<b>65.571</b>	<b>5.725.649</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2016	187.088	332.260	616.294	34.774	1.170.416
Trích khấu hao trong kỳ	19.430	19.589	75.518	3.180	117.717
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(1.682)	(1.682)
Phân loại lại	52	-	(40)	(12)	-
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	(2.858)	-	(2.858)
Giảm khác	(146)	-	(588)	(245)	(979)
<b>Tại ngày 30/6/2016</b>	<b>206.424</b>	<b>351.849</b>	<b>688.326</b>	<b>36.015</b>	<b>1.282.614</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 30/6/2016	3.778.245	293.755	341.479	29.556	4.443.035
Tại ngày 31/12/2015	3.881.880	307.753	375.131	32.724	4.597.488

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	39.916.473	58.997.146
Tăng trong kỳ	7.178.233	12.447.106
Chuyển sang tài sản cố định, bất động sản đầu tư trong kỳ	(6.481.684)	(35.491.029)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>40.613.022</b>	<b>35.953.223</b>



**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt NamBáo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (Tiếp theo)**

Chi tiết một số công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn của Tập đoàn như sau:

Tên công trình	30/6/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình	24.392.483	21.204.119
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	2.614.095	2.233.719
Dự án nhà máy xử lý khí Cà Mau	2.108.317	949.609
Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	1.862.915	2.161.465
Các công trình tại Ban quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	1.472.139	947.682
Các dự án nhận bàn giao từ SBIC (i)	695.348	695.348
Dự án nâng công suất phân xưởng NH <sub>3</sub> nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	683.246	108.329
Các dự án của Viện Dầu khí Việt Nam	511.087	351.097
Nhà máy Liên hiệp Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	502.199	502.199
Đường ống dẫn khí Lô B Ô Môn	519.252	491.224
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Quảng Trạch I	443.624	422.415
Sân phân phối 500KV - Trung tâm Điện lực Vũng Áng (Dự án Nhà máy Điện lực Vũng Áng 2)	309.021	309.021
Nhà máy lọc dầu số 1 Dung Quất	291.703	205.476
Tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau	278.797	278.429
Dự án sân Golf và Khu biệt thự sinh thái Cam Ranh Cảng Phước An	237.745	228.648
Cảng Phước An	224.974	224.953
Trường Đại học Dầu khí	204.357	141.245
Dự án tòa nhà 1A, Láng Hạ, quận Ba Đình, Hà Nội	175.222	170.238
Dự án Xuân Phương	171.467	171.415
Công trình Tòa nhà số 33, đường 30/4, Vũng Tàu	166.746	115.165
Dự án Khu đô thị mới Vũng Tàu	156.231	156.198
Kho cảng nhập khẩu khí thiên nhiên hóa lỏng	135.596	135.596
Dự án Thủy điện Luang Prabang	128.976	128.976
Đường ống Nam Côn Sơn 2	118.329	4.534.331
Dự án Khu công nghiệp Dịch vụ Dầu khí Soài Rạp, Tiền Giang	103.079	102.409
Dự án xây dựng khu du lịch biển Mỹ Khê	101.518	100.847
Công trình đầu tư Khu du lịch Thanh Bình	96.823	96.823
Công trình thủy điện Hủa Na	80.336	318.433
Công trình nâng công suất nhà máy điện Nhơn Trạch I	79.770	78.160
Kho chứa LNG Thị Vải	74.433	74.433
Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên	64.277	64.267
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	61.942	64.595
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (giai đoạn 2)	56.164	56.164
Dự án bổ sung phân xưởng thu hồi lưu huỳnh	35.803	35.560
Dự án UFC 85/Formaldehyde	-	348.244
Tổng kho sản phẩm khí Đà Nẵng	-	183.915
Dự án khu nhà ở và du lịch phục vụ Công ty TNHH Lọc hóa Dầu Nghi Sơn	-	101.112
Dự án Khách sạn Dầu khí Thái Bình	-	43.503

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc, đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

		31/12/2015	Số phải nộp	Số đã nộp	30/6/2016
		Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
<b>I. Thuế</b>		<b>4.376.180</b>	<b>20.691.428</b>	<b>20.361.392</b>	<b>4.706.216</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa		991.116	5.762.430	5.559.514	1.194.032
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		1.663	833.463	829.815	5.311
Thuế tiêu thụ đặc biệt		372.927	1.663.723	1.736.333	300.317
Thuế xuất, nhập khẩu		(195.351)	1.118.862	1.013.628	(90.117)
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.559.894	5.428.605	4.683.088	2.305.411
Thuế thu nhập cá nhân		111.292	465.529	522.184	54.637
Thuế tài nguyên		684.279	2.161.113	2.428.223	417.169
Thuế nhà đất		6.261	25.870	29.542	2.589
Thuế môn bài		114	963	963	114
Các loại thuế khác		843.985	3.230.870	3.558.102	516.753
<b>II. Các khoản phải nộp khác</b>		<b>4.494.521</b>	<b>11.899.127</b>	<b>12.085.714</b>	<b>4.307.934</b>
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC	(i)	1.049.939	4.043.769	3.814.070	1.279.638
Tiền đọc và sử dụng tài liệu dầu, khí	(ii)	-	887	665	222
Các khoản phí, lệ phí		444	10.012	9.305	1.151
Hoa hồng dầu khí		-	33.405	33.405	-
Tiền khí âm		24.620	172.180	174.793	22.007
Phí môi trường		5.472	14.858	11.808	8.522
Các khoản thu điều tiết		772.165	1.877.497	2.330.553	319.109
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	(iii)	2.639.678	5.735.555	5.706.500	2.668.733
Các khoản khác		2.203	10.964	4.615	8.552
<b>Tổng cộng</b>		<b>8.870.701</b>	<b>32.590.555</b>	<b>32.447.106</b>	<b>9.014.150</b>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>		<i>625.902</i>			<i>324.055</i>
<i>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</i>		<i>9.496.603</i>			<i>9.338.205</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

*Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Lợi nhuận phải nộp Ngân sách Nhà nước	2.668.733	2.639.678
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.492.036	1.750.982
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (i)	1.279.638	1.264.005
Các khoản thu điều tiết (iv)	319.109	772.164
Thuế tài nguyên	417.169	684.295
Thuế khác	2.161.520	2.385.479
	<u>9.338.205</u>	<u>9.496.603</u>

*Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước*

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	186.625	191.458
Lãi nước chủ nhà từ VSP và các PSC (i)	-	214.066
Thuế tài nguyên	-	16
Thuế khác	137.430	220.362
	<u>324.055</u>	<u>625.902</u>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Vay ngắn hạn	33.000.398	37.473.462
Vay dài hạn đến hạn trả	55.049.535	43.552.208
	<u>88.049.933</u>	<u>81.025.670</u>

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản vay theo hạn mức và hợp đồng tín dụng bằng EUR, USD và VND từ các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.

**b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng USD, VND và EUR từ các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Các khoản vay và nợ thuê tài chính này được Tập đoàn vay dưới hình thức tín chấp, hoặc được Bộ Tài chính nước Cộng hòa XHCN Việt Nam bảo lãnh, hoặc được bảo đảm bằng tài sản của Tập đoàn.

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Đô la Mỹ	112.827.604	117.009.998
Đồng Việt Nam	37.248.210	26.495.782
Euro	2.511.809	2.762.289
	<u>152.587.623</u>	<u>146.268.069</u>

Tỷ lệ lãi suất hàng năm như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
Đô la Mỹ	0,75% - 9,5%	0,75% - 9,5%
Đồng Việt Nam	0,0% - 17,5%	4,1% - 15%
Euro	1,31% - 4,15%	1,63% - 4,15%

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Trong vòng một năm	55.049.535	43.552.208
Trong năm thứ hai	24.752.359	23.603.403
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	50.284.292	52.375.809
Sau năm năm	22.501.437	26.736.649
	<u>152.587.623</u>	<u>146.268.069</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	(55.049.535)	(43.552.208)
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<u>97.538.088</u>	<u>102.715.861</u>

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

18 Láng Hạ, quận Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

**MẪU SỐ B09a-DN/HN**

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chiết khấu đánh giá lại tài sản	Chiết khấu tỷ giá hối đoái	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu (i)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Đ/CB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	281.500.000	11.844.196	1.171.115	(3.774.549)	40.292.951	5.342.808	739.710	18.936.006	28.935.017	607.129	36.865.080	422.149.463
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	-	5.042.808	(5.042.808)	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	281.500.000	11.844.196	1.171.115	(3.774.549)	45.335.759	-	739.710	18.936.006	28.935.017	607.129	36.865.080	422.149.463
Ngân sách Nhà nước cấp vốn	-	-	-	-	1.175.662	-	-	130.629	-	-	-	1.306.291
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	21.847.071	-	2.272.848	24.124.919
Tặng vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	358.230	358.230
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	1.031	-	-	649.594	-	-	11.733	(662.338)	-	-	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(373.369)	(920.716)
Chiết khấu tỷ giá	-	-	-	(1.196.013)	-	-	-	-	(544.847)	-	103.289	(1.092.724)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(14.882)	-	(15.204)	(249.639)	(5.032.813)	-	-	(5.032.813)
Chi tiêu theo quy định	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.906.068)	-	-	(277.725)
Lãi tiết đầu Vietsev phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.906.068)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	(17.230)	-	-	(1.030)	-	-	-	-	-	(1.186.087)	(1.186.087)
Thuế hoàn lại phải trả liên quan đến dự phòng đầu tư tài chính phát sinh trước 01/01/2015	-	(119.199)	(1.174.571)	-	-	-	-	-	(1.672.989)	-	-	(1.672.989)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con	-	-	-	-	(1.030)	-	-	(1.517)	(602.171)	-	746.167	118.139
Điều chỉnh do cổ phần hóa PVCFC	-	-	-	-	(2.932.260)	-	1.381.079	-	-	-	1.295.769	1.381.078
Xử lý người kinh phí cấp cho các cựu cán bộ của Bộ Quốc phòng trước năm 2014	-	-	-	-	-	-	-	(328.029)	-	-	-	(3.280.289)
Khác	-	34.841	114	-	(58.790)	-	(31.505)	(20.615)	(260.031)	(69)	165.121	(167.934)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	281.500.000	11.743.619	(3.342)	(4.970.562)	44.133.993	-	2.276.080	18.468.568	40.108.811	637.060	40.244.548	434.100.775

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃ SỐ B09a-DN/HN

**25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (i)		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng		
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	281.500.000	11.788.507	113	(3.686.011)	55.194.191	2.276.685	21.676.318	29.752.352	607.117	40.315.675	439.424.947	-	8.226	-	-	-	-	-	-	-	-
Ngân sách Nhà nước cấp vốn	-	-	-	-	8.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.226
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	9.671.295	-	-	-	-	-	9.671.295	-	-	-	-	-	-	11.268.582
Tặng vốn tại các công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	493.000
Phân phối các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	2.032.341	-	12.590	(2.045.131)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ không thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	(494.115)	-	-	-	-	-	(494.115)	-	-	-	-	-	-	(782.684)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.783.454)	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.735.555)	-	-	-	-	-	-	-	(1.831.146)
Lợi nhuận nộp về Ngân sách Nhà nước (ii)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.735.555)	-	-	-	-	-	-	-	(5.735.555)
Tặng quỹ từ lãi nước chủ nhà, tiền độc tài liệu để lại	-	-	-	-	1.161.059	-	129.007	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.290.066
Chi tiêu theo quỹ định	-	-	-	-	(38.611)	-	(34.038)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(72.669)
Lãi tiền đầu Vietsov phải nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.262.450)	-	-	-	-	-	-	-	(1.262.450)
Tặng quỹ từ lãi tiền đầu Vietsov	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(421.208)	-	-	-	-	-	-	-	(421.208)
Phân phối lợi nhuận cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thuế hoãn lại phải trả liên quan đến dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(231.997)	-	-	-	-	-	-	-	(231.997)
Điều chỉnh do thay đổi tỷ lệ sở hữu lại công ty con	-	3.304	-	-	46.977	-	-	-	-	-	-	-	(19.387)	-	-	-	-	-	-	-	(24.445)
Điều chỉnh do cổ phần hóa PVCFC	-	-	-	-	(286.575)	286.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	2.569.836	-	-	(2.504.094)	-	-	-	-	-	-	-	(65.742)	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh do phân loại lại khoản đầu tư tại Petroserco (iii)	-	-	-	-	(42.940)	-	-	-	-	-	-	-	81.401	-	-	-	-	-	-	-	(1.223.447)
Khác	-	360	-	-	12.085	-	40.167	(244.827)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	188.078
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016	281.500.000	14.323.546	113	(5.469.465)	55.579.859	2.563.260	21.824.024	28.984.636	607.117	39.552.550	439.445.640	-	8.226	-	-	-	-	-	-	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

Các thuyết trình này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

MÃ SỐ B09a-DN/HN

**27. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí	Lọc - hóa dầu	Công nghiệp khí	Công nghiệp điện	Dịch vụ đầu khí chất lượng cao	Thương mại và phân phối	Dịch vụ tài chính	Khác	Tổng cộng		Loại trừ	
								Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016											
Tổng doanh thu	14.157.884	40.375.110	35.692.993	11.271.192	8.926.307	20.340.324	6.798.019	12.034.284	149.596.113	(41.111.223)	108.484.890
Giảm trừ doanh thu (*)	-	91.899	110.000	-	-	35.137	1.923.663	44.784	2.205.483	-	2.205.483
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>14.157.884</b>	<b>40.283.211</b>	<b>35.582.993</b>	<b>11.271.192</b>	<b>8.926.307</b>	<b>20.305.187</b>	<b>4.874.356</b>	<b>11.989.500</b>	<b>147.390.630</b>	<b>(41.111.223)</b>	<b>106.279.407</b>
Giá vốn hàng bán	11.947.897	37.281.125	29.941.448	9.460.661	8.178.507	18.781.492	3.876.067	10.661.534	130.128.731	(40.577.223)	89.551.508
Lợi nhuận gộp	2.209.987	3.002.086	5.641.545	1.810.531	747.800	1.523.695	998.289	1.327.966	17.261.899	(534.000)	16.727.899
Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015											
Tổng doanh thu	19.506.167	60.407.166	37.908.401	14.094.264	15.506.963	38.544.208	6.859.701	16.012.883	208.839.753	(49.154.953)	159.684.800
Giảm trừ doanh thu (*)	-	115.405	68.151	-	-	248.629	2.328.533	3.230	2.763.948	-	2.763.948
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>19.506.167</b>	<b>60.291.761</b>	<b>37.840.250</b>	<b>14.094.264</b>	<b>15.506.963</b>	<b>38.295.579</b>	<b>4.531.168</b>	<b>16.009.653</b>	<b>206.075.805</b>	<b>(49.154.953)</b>	<b>156.920.852</b>
Giá vốn hàng bán	13.368.678	50.349.119	27.793.798	11.986.227	12.925.662	35.254.167	4.087.602	14.505.383	170.270.636	(49.470.450)	120.800.186
Lợi nhuận gộp	6.137.489	9.942.642	10.046.452	2.108.037	2.581.301	3.041.412	443.566	1.504.270	35.805.169	315.497	36.120.666

(\*) Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.489.040	3.708.916
Lãi tiền dầu từ Vietsovpetro	1.684.393	2.540.907
Doanh thu khí, condensate từ lô 05.2, 05.3 và 06.1 (i)	2.562.063	2.202.514
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.647.989	435.553
Lãi từ đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu	221.456	92.792
Cổ tức và lợi nhuận được chia	21.694	247
Doanh thu hoạt động tài chính khác	131.002	252.304
	<b>9.757.637</b>	<b>9.233.233</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	420.459	2.446.211
Chi phí lãi vay	2.443.318	2.321.231
Chi phí lô 05.2, 05.3 và 06.1	1.925.230	1.437.550
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	129.161	187.571
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	40.196	31.289
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	78.170	92.392
Chi phí tài chính khác	231.528	151.207
	<b>5.268.062</b>	<b>6.667.451</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí vận chuyển	625.160	699.651
Chi phí nhân viên bán hàng	478.345	510.071
Chi phí khấu hao	371.348	343.508
Chi phí quảng cáo	215.006	154.074
Các khoản chi phí bán hàng khác	921.787	909.874
	<b>2.611.646</b>	<b>2.617.178</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	1.469.680	1.611.295
Chi phí khấu hao tài sản cố định	465.138	414.680
Chi phí hoạt động quản lý công vụ	226.574	335.842
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	87.273	74.004
Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	41.447	441.135
Phân bổ lợi thế kinh doanh	23.257	21.109
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(222.762)	997.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	664.375	872.024
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.244.446	1.247.614
	<b>3.999.428</b>	<b>6.015.660</b>

**31. THU NHẬP KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chuyển nhượng Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	254.545	-
Hoàn nhập các khoản dự phòng bảo hành công trình, sự cố	163.829	3.231
Thanh lý, nhượng bán tài sản	43.388	25.119
Tiền được bồi thường	9.720	35.678
Thu nhập khác	459.990	486.521
	<b>931.472</b>	<b>550.549</b>

**32. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	Triệu VND	Triệu VND
Chuyển nhượng Khu nhà ở và dịch vụ phục vụ Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	251.572	-
Chi phí trong giai đoạn Nhà máy sản xuất xơ sợi polyester Đình Vũ tạm dừng hoạt động	228.266	120.093
Thuế bảo vệ môi trường, thu điều tiết từ năm 2012 đến năm 2015 nộp bổ sung	42.409	-
Các khoản tiền phạt	20.432	13.693
Chi phí khác	289.939	265.694
	<b>832.618</b>	<b>399.480</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

**33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015</u> <u>đến ngày 30/6/2015</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thuế từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu khí	2.496.583	4.516.952
Thuế từ hoạt động kinh doanh khác	2.937.930	3.768.081
	<u>5.434.513</u>	<u>8.285.033</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động khai thác dầu thô và khí của các hợp đồng phân chia sản phẩm được xác định theo điều khoản quy định trong hợp đồng và tỷ lệ thuế suất ấn định trên từng lô dầu, khí theo quy định của Bộ Tài chính.

**36. TÀI SẢN VÀ CÔNG NỢ TIỀM TANG**

- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có các khoản công nợ tiềm tàng và nghĩa vụ cam kết với ngân hàng và các bên được bảo lãnh khác phát sinh trong quá trình kinh doanh thông thường. Các khoản công nợ tiềm tàng trên không được đánh giá là trọng yếu. Tập đoàn cũng đã thực hiện nghiệp vụ bảo lãnh cho một số khoản vay dài hạn của các đơn vị thành viên với số dư gốc vay phải trả tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2016 là 7.285 tỷ VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.407 tỷ VND), trong đó bao gồm khoản vay dài hạn của PVTex tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với số dư gốc vay tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 4.928.846 triệu VND.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC - Công ty con) có các khoản bảo lãnh cho một số khoản vay đã quá hạn của các công ty con và công ty liên kết của PVC với số tiền là 238 tỷ VND. Dự phòng phải trả cho các khoản bảo lãnh này đã được trích lập cho toàn bộ nghĩa vụ nợ phải trả đối với số dư nợ bảo lãnh tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.
- Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, PVE có các khoản bảo lãnh bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại của các công ty con của PVE với tổng hạn mức bảo lãnh là 130 tỷ VND. Theo đó, PVE có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho các ngân hàng trong trường hợp bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ.
- Ngày 21 tháng 3 năm 2007, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 40/2007/QĐ-TTg quy định về việc thu dọn các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí. Theo đó, trong thời hạn 01 năm kể từ thời điểm khai thác dòng dầu, khí đầu tiên, tổ chức, cá nhân phải lập quỹ bảo đảm nghĩa vụ tài chính cho việc thu dọn công trình cố định, thiết bị và phương tiện. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn đã lập dự phòng chi phí thu dọn một số lô dầu khí theo các quy định trong hợp đồng dầu khí. Tập đoàn đang nghiên cứu và đánh giá chi phí thu dọn cần thiết cho các công trình cố định, thiết bị và phương tiện phục vụ hoạt động dầu khí của các lô dầu khí còn lại để có cơ sở lập dự phòng chi phí thu dọn mô đầy đủ.
- Ngày 18 tháng 8 năm 2011, PV Power đã gửi Công văn số 2605/ĐLĐK-TM đến Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đề nghị EVN xem xét, có ý kiến thống nhất với PV Power về việc điều chỉnh cước phí vận chuyển Phú Mỹ - Nhơn Trạch của hợp đồng mua bán khí cho Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 từ đơn giá tạm tính là 0,15 USD/triệu BTU lên 0,46 USD/triệu BTU. Đơn giá đề nghị điều chỉnh này áp dụng từ ngày 21 tháng 5 năm 2008 là thời điểm Nhà máy Điện Nhơn Trạch 1 bắt đầu nhận khí. Ngày 29 tháng 12 năm 2011, EVN có Công văn số 4867/EVN-TCKT-KTSX gửi Bộ Công thương về việc EVN không có đủ cơ sở thống nhất về mức phí vận chuyển trên với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN) do PVN chưa cung cấp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃU SỐ B09a-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

đủ tài liệu và các dữ liệu tính toán. Ngày 29 tháng 02 năm 2012, Bộ Công thương có Công văn số 1458/BCT-ĐTDL yêu cầu hai bên tiếp tục đàm phán cước phí vận chuyển Phú Mỹ - Nhơn Trạch.

Ngày 31 tháng 3 năm 2016, Bộ Công thương đã ban hành Công văn số 2819/BCT-TCNL chấp thuận cước phí vận chuyển Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh xác định lại cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 là 0,52 USD/triệu BTU (chưa bao gồm VAT) và trượt giá 2%/năm như PVN đề xuất tại Công văn số 8465/DKVN-ĐTPT ngày 01 tháng 12 năm 2015. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc xác định tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có khoản tài sản tiềm tàng (có thể phải thu EVN) về tiền cước phí trả chậm từ 01 tháng 01 năm 2012 đến hết 31 tháng 12 năm 2015 với số tiền khoảng 85,26 triệu USD.

- Ngày 27 tháng 5 năm 2016, Tòa án Nhân dân Quận Hải An, thành phố Hải Phòng gửi Thông báo số 06/TB-TLVA đến PVTex về việc thụ lý sơ thẩm vụ án kinh doanh thương mại số 06/2016/TLST-KDTM liên quan đến tranh chấp về hợp đồng kinh tế giữa Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ (DVIZ - bên khởi kiện) và PVTex (bên bị kiện). DVIZ yêu cầu PVTex phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán, phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại theo các hợp đồng kinh tế ký giữa DVIZ và PVTex và hoàn trả mặt bằng xây dựng bao gồm: (1) số tiền nợ gốc là 50.133 triệu VND (bao gồm số tiền nợ 42.813 triệu VND đang phân ánh tại khoản mục phải trả người bán ngắn hạn và số tiền 7.320 triệu VND hai bên đang phối hợp để xác nhận), (2) lãi chậm trả do DVIZ ước tính đến ngày 31 tháng 3 năm 2016 là 18.476 triệu VND, (3) tiền phạt vi phạm hợp đồng cung cấp điện là 2.643 triệu VND, (4) bồi thường thiệt hại cho DVIZ số tiền khắc phục hậu quả do tàu đâm va gây hư hại phao luồng cầu cảng kể cả lãi trả chậm là 277 triệu VND và (5) hoàn trả lại mặt bằng xây dựng khu đất thuê để làm nhà tạm cho PVTex với diện tích là 4.000 m<sup>2</sup>. Hiện hai bên đang phối hợp để xác nhận số tiền nợ gốc, lãi chậm trả, phạt vi phạm hợp đồng và các khoản bồi thường thiệt hại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện này.
- Ngày 05 tháng 7 năm 2016, PVTex đã nhận được Thông báo số 22066/CYK của Trọng tài Quốc tế ICC Singapore (ICC) liên quan đến việc thụ lý đơn kiện của Công ty TNHH Hyundai Engineering (HEC) về việc PVTex vi phạm hợp đồng EPC khi không trả lại khoản tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng mà PVTex đã rút với số tiền 9.695.749 USD (Xem Thuyết minh số 22). HEC yêu cầu PVTex phải hoàn trả số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng và trả các chi phí và thiệt hại của HEC liên quan đến vụ kiện và tiền lãi tính trên số tiền bảo lãnh. Theo đó, trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của ICC, các bên (PVTex và HEC) phải phản hồi chính thức đối với yêu cầu của ICC về vụ kiện. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PVTex chưa phản hồi chính thức đối với yêu cầu của ICC và đang chuẩn bị các thủ tục pháp lý để giải quyết tranh chấp liên quan đến khoản tiền bảo lãnh nêu trên cũng như các nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng EPC xây dựng Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chưa bao gồm các điều chỉnh có thể phát sinh từ sự kiện này.

**37. THÔNG TIN KHÁC**

Theo Quyết định số 1759/QĐ-DKVN ngày 28 tháng 7 năm 2015, Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam đã quyết định về việc thực hiện cổ phần hóa PV Power với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là ngày 31 tháng 12 năm 2015. Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, PV Power đang làm các thủ tục để xác định giá trị doanh nghiệp cũng như các thủ tục về cổ phần hóa theo kế hoạch đã được Tập đoàn Dầu khí Việt Nam phê duyệt. Theo Tờ trình số 2372/TTr-ĐLĐK-HĐTĐ ngày 17 tháng 8 năm 2016, PV Power trình Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Ban Chỉ đạo Cổ phần hóa phê duyệt Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp số 78/2016/BC.ĐG-AASC.TĐG ngày 12 tháng 7 năm 2016 của Liên danh tư vấn AASC và IVC với giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp xác định lại là

**TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM**

18 Láng Hạ, quận Ba Đình  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**  
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B09a-DN/HN**  
*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

31.527.361.536.909 VND. Đến ngày báo cáo này, PV Power đang làm các thủ tục về cổ phần hóa theo kế hoạch đã được Tập đoàn phê duyệt.

Trong kỳ, Thanh tra Bộ Tài chính đã tiến hành thanh tra tại Tập đoàn và đã ban hành Kết luận thanh tra số 11855/BTC-TTr ngày 25 tháng 8 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn quyết định điều chỉnh ảnh hưởng của các kết luận Thanh tra tài chính vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.